

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 31/3/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG GIÁM ĐỐC *bu*



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: 'M.S.D.N: 0400107450 - C.T.C.P', 'TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM', and 'H. Q. H. CH. - TP. Đ. N. Đ. N. A. N. G.'. A blue ink signature is written across the stamp.

TRẦN QUANG CẦN

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 57

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Quang Cần – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán,

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số: 244/2022/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con (cùng với Tổng Công ty sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại Báo cáo kiểm toán số A0720060-HN/AISDN-DN ngày 30/03/2021.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2021-240-1

Nguyễn Hà Định

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.671.556.127	1.177.932.804.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	74.071.136.437	121.800.767.374
1. Tiền	111		71.743.252.492	115.229.156.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.327.883.945	6.571.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.530.162.090	11.692.884.339
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(633.952)	(2.530.252)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	51.527.784.190	11.692.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.110.453.740.983	816.503.637.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	780.433.770.819	555.248.233.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	252.466.101.534	169.439.406.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	12.971.360.262	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	125.014.376.171	258.531.764.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(60.431.867.803)	(166.715.766.984)
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	164.073.182.231	170.790.506.450
1. Hàng tồn kho	141		164.147.618.133	170.866.029.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.435.902)	(75.523.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.543.334.386	57.145.008.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	632.574.374	497.374.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.910.620.288	52.727.346.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.19	139.724	3.920.287.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.919.645.448.156	915.041.068.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.017.616.995	6.997.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	-	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.7	92.017.616.995	6.997.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	-	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		321.812.141.788	100.261.370.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	289.160.745.997	67.198.316.510
Nguyên giá	222		431.086.676.327	179.403.139.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.925.930.330)	(112.204.823.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	32.651.395.791	33.063.053.747
Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.872.748.057)	(3.461.090.101)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	225.876.124.834	222.390.124.834
Nguyên giá	231		225.876.124.834	222.390.124.834
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.182.578.866.455	543.891.211.180
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.14	78.426.736.782	83.797.928.126
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.15	1.104.152.129.673	460.093.283.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		78.772.198.513	37.099.709.421
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.16	7.896.949.058	6.507.584.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.16	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.16	(3.284.761.086)	(6.341.886.076)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.3	40.956.000.000	3.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.588.499.571	4.401.152.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	6.894.596.686	3.063.346.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.23	11.693.902.885	1.337.805.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.483.317.004.283	2.092.973.873.253

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.459.529.270.768	1.099.025.687.694
I. Nợ ngắn hạn	310		2.187.576.800.539	1.089.938.894.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.17	541.019.061.675	318.757.458.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	242.746.239.277	78.527.187.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	12.079.621.238	4.100.386.262
4. Phải trả người lao động	314		20.894.566.857	21.161.209.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.20	127.468.380.435	207.040.713.289
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.21	563.967.537.708	74.388.575.076
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.24	675.128.113.402	379.190.552.782
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.22	1.724.571.752	4.307.569.012
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.548.708.195	2.465.241.833
II. Nợ dài hạn	330		271.952.470.229	9.086.793.189
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.17	219.083.970.487	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.18	8.742.072.242	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.24	43.114.888.853	8.558.816.314
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.22	1.011.538.647	527.976.875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.023.787.733.515	993.948.185.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.25	1.023.787.733.515	993.948.185.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		158.221.575	150.879.078
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		130.710.198.885	123.623.132.791
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.761.528.754	112.074.029.455
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.948.670.130	11.549.103.336
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.070.643.132	28.325.503.766
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.483.317.004.283	2.092.973.873.253



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.999.012.660.191	1.299.667.447.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.999.012.660.191	1.299.667.447.013
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.904.014.782.082	1.212.061.809.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.997.878.109	87.605.637.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.112.552.945	1.393.090.398
7. Chi phí tài chính	22	5.4	34.137.646.437	23.821.861.027
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.194.948.302	14.407.587.015
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	4.16	1.882.286.446	444.742.055
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	639.405.095	1.492.184.164
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	54.639.367.120	52.442.899.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.576.298.848	11.686.525.264
12. Thu nhập khác	31	5.7	992.009.176	1.036.093.137
13. Chi phí khác	32	5.8	1.230.486.517	658.230.990
14. Lợi nhuận khác	40		(238.477.341)	377.862.147
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.337.821.507	12.064.387.411
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	13.215.028.013	1.759.779.399
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.356.096.909)	(4.142.234.463)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.478.890.403	14.446.842.475
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.948.670.130	11.549.103.336
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.530.220.273	2.897.739.139
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.25.5	97	131
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.25.6	97	131



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.337.821.507	12.064.387.411
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.132.765.182	11.583.699.138
Các khoản dự phòng	03		(111.815.610.671)	5.788.730.198
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(1.465.673.962)	160.262
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.036.243.085)	5.789.480.124
Chi phí lãi vay	06		37.194.948.302	14.407.587.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(38.651.992.727)	49.634.044.148
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(368.220.826.863)	(295.095.766.872)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.089.602.666	(23.794.166.684)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		729.197.237.688	381.156.596.703
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.966.449.556)	509.376.145
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.721.759.596)	(14.117.913.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.976.952.964)	(1.883.328.815)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(806.732.993)	(1.889.645.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		290.942.125.655	94.519.196.096
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(603.572.679.117)	(274.169.726.791)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.892.644.452)	(65.125.231.281)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		40.859.902.739	54.132.828.542
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2.717.858.952	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.372.658.787	1.330.343.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(688.514.903.091)	(283.831.785.745)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		19.350.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.506.261.687.521	823.471.855.872
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.175.768.054.362)	(556.498.747.960)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(186.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		349.843.633.159	266.786.948.712
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(47.729.144.277)	77.474.359.063
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		121.800.767.374	44.326.568.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(486.660)	(160.262)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		74.071.136.437	121.800.767.374
(70 = 50+60+61)				



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 07 năm 2020.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng Công ty có đầu tư vào 11 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là Tổng Công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đàm Trầu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 149 (31 tháng 12 năm 2020 là: 168).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	41,38%	51,00%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%
2..	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí

11/11/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

10/10/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời

11.1.18.2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2021</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 33 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra;

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

3.17. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày ở mục 3.19 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.628.077.583	2.282.628.110
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.115.174.909	112.946.528.402
Các khoản tương đương tiền	2.327.883.945	6.571.610.862
Cộng	74.071.136.437	121.800.767.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	2.377.900	(633.952)	3.011.852	481.600	(2.530.252)
	3.011.852	2.377.900	(633.952)	3.011.852	481.600	(2.530.252)

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	51.527.784.190	51.527.784.190	11.692.402.739	11.692.402.739
Cộng	51.527.784.190	51.527.784.190	11.692.402.739	11.692.402.739
Dài hạn:				
Trái phiếu (*)	23.730.000.000	23.730.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	17.226.000.000	17.226.000.000	-	-
Cộng	40.956.000.000	40.956.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000

(*) Trái phiếu bao gồm:

- Mã trái phiếu BIDLH2128016 của Ngân hàng BIDV, có mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 20 trái phiếu, ngày phát hành: 16/07/2021, kỳ hạn 7 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 16/7/2021 đến 16/7/2022 là 6,18%/năm.

- Mã trái phiếu BID2_19.05 của Ngân hàng BIDV, có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2020 đến 26/09/2021 là 7,3%/năm.

- Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;

- Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 199/2021/242753/HĐTĐ, kỳ hạn: 24 tháng, số tiền: 7.842.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm.

- Hợp đồng số 025/2021/242753/HĐTĐ, kỳ hạn: 23 tháng, số tiền: 9.384.000.000 VND, lãi suất: 2,9%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng BIDV và các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được thế chấp để đảm bảo thanh toán L/C trả chậm của dự án "Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ lắp dựng Turbine điện gió" của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và XD điện Hội xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	2.106.329.616	46.565.548.549
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty Cổ phần Malblue	15.142.797.534	119.269.397.327
Công ty CP Thương Mại REENIZE	235.119.229.087	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	123.321.699.477	-
Các đối tượng khác	323.224.870.479	267.894.443.002
Cộng	780.433.770.819	555.248.233.504
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	16.268.483.912	119.419.350.795
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	-	372.167.609
Cộng	-	372.167.609

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	47.724.251.042	-
Công ty TNHH Thiết Bị và Công Nghệ TCA Việt Nam	77.577.060.000	-
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	5.020.009.607	3.086.542.856
General Electric International, Inc	-	106.762.256.000
Công ty CP Sao Thái Sơn	9.080.092.713	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	12.596.676.965	-
Các đối tượng khác	74.974.988.480	34.097.585.344
Cộng	252.466.101.534	169.439.406.927

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

11.11.2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Malblue	1.460.732.740	-
Các đối tượng khác	11.510.627.522	-
Cộng	12.971.360.262	-
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.460.732.740	-

4.7. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	-	-	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	11.490.000.000	43.517.715.546	43.517.715.546
Tạm ứng	98.139.720.420	-	71.340.638.696	-
Phải thu tiền đền bù chi hộ	-	-	653.281.200	-
Ký quỹ, ký cược	4.440.952.640	-	7.644.911	-
Phải thu hợp tác đầu tư	-	-	60.000.000.000	-
Lãi dự thu	1.429.322.856	-	155.102.660	-
Các khoản phải thu khác	9.514.380.255	9.073.828.572	16.336.523.170	8.789.973.395
Cộng	125.014.376.171	20.563.828.572	258.531.764.516	118.828.547.274
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.520.548	-	-	-

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	91.497.500.000	-	6.997.500.000	-
Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng	520.116.995	-	-	-
Cộng	92.017.616.995	-	6.997.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	60.921.838.603	489.970.800	177.927.866.363	10.839.931.770
Cộng	60.921.838.603	489.970.800	177.927.866.363	10.839.931.770

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân	-	-	Đã xử lý	66.520.858.333	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	11.490.000.000	-	Trên 3 năm	43.517.715.546	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	49.431.838.603	489.970.800		67.889.292.484	10.839.931.770	
Cộng	60.921.838.603	489.970.800		177.927.866.363	10.839.931.770	

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.749.707.105	33.242.483	9.638.649.983	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	1.684.097.320	1.878.552	403.880.196	1.878.552
Chi phí SX, KD dở dang	139.469.810.709	5.724.243	138.513.746.163	-
Thành phẩm	10.233.298.930	33.590.624	12.232.068.009	39.882.366
Hàng hóa	10.704.069	-	10.077.685.104	-
Cộng	164.147.618.133	74.435.902	170.866.029.455	75.523.005

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 86.799.538 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 54.169.605.989 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	401.847.880	276.153.822
Thuê nhà kho, mặt hồ	17.000.000	78.369.722
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	213.726.494	142.851.092
Cộng	632.574.374	497.374.636
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	6.408.348.602	1.733.188.467
Sửa chữa lớn TSCĐ	398.887.252	1.330.158.401
Chi phí trả trước dài hạn khác	87.360.832	-
Cộng	6.894.596.686	3.063.346.868

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	79.356.286.461	61.707.755.154	37.582.624.499	756.473.500	179.403.139.614
Mua trong năm	13.739.952.090	214.682.070.918	11.655.856.218	376.363.636	240.454.242.862
Đầu tư XDCB h/thành	6.485.006.771	3.283.428.171	1.460.858.910	-	11.229.293.852
Phân loại lại	-	(48.500.000)	48.500.000	-	-
Tại ngày 31/12/2021	99.581.245.322	279.624.754.243	50.747.839.627	1.132.837.136	431.086.676.327
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	48.562.139.368	41.478.975.527	21.481.776.061	681.932.148	112.204.823.104
Khấu hao trong năm	6.267.084.517	19.930.912.849	3.495.755.509	27.354.351	29.721.107.226
Tại ngày 31/12/2021	54.829.223.885	59.575.972.601	24.977.531.570	709.286.499	141.925.930.330
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	30.794.147.093	20.228.779.627	16.100.848.438	74.541.352	67.198.316.510
Tại ngày 31/12/2021	44.752.021.437	220.048.781.642	25.770.308.057	423.550.637	289.160.745.997

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.066.393.475 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình đang cho thuê hoạt động là 171.659.042.262 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 26.974.692.423 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Tại ngày 31/12/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
Khấu hao trong năm	385.313.456	-	26.344.500	411.657.956
Tại ngày 31/12/2021	3.292.454.737	50.086.320	530.207.000	3.872.748.057
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	32.987.716.247	-	75.337.500	33.063.053.747
Tại ngày 31/12/2021	32.602.402.791	-	48.993.000	32.651.395.791

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 31.344.925.796 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834	3.486.000.000	-	225.876.124.834
Cộng	222.390.124.834	3.486.000.000	-	225.876.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834			225.876.124.834
Cộng	222.390.124.834			225.876.124.834

Giá trị của bất động sản đầu tư cuối năm dung để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 152.160.124.834 đồng.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thuận (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	78.426.736.782	83.797.928.126
Cộng	78.426.736.782	83.797.928.126

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	72.202.236.525	64.774.433.222
Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1	1.027.621.039.946	383.852.385.705
Các dự án khác	4.328.853.202	11.466.464.127
Cộng	1.104.152.129.673	460.093.283.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Dự án đang được thể chấp theo hợp đồng thể chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2019 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

01/2019/242753/HĐBĐ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2	5.854.100.000	6.515.469.431	5.854.100.000	6.507.584.956
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	1.381.479.627	3.000.000.000	-
Cộng	8.854.100.000	7.896.949.058	8.854.100.000	6.507.584.956

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	-	1.913.808	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)	179.472	-	179.472	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)	916.740	-	916.740	-
Công ty Cổ phần Sông Ba (*)	2.381.000.521	-	2.381.000.521	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(3.284.761.086)	30.820.000.000	(6.341.886.076)
Cộng	33.204.010.541	(3.284.761.086)	33.204.010.541	(6.341.886.076)

(*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH GE Việt Nam	33.176.000.000	33.176.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Thép Thặng Lợi	78.565.472.301	78.565.472.301	-	-
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	-	-	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty TNHH Thép Thiên Long	27.900.400.000	27.900.400.000	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	42.827.974.524	42.827.974.524	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	74.182.477.600	74.182.477.600	-	-
Công ty TNHH Phát triển Thương hiệu và Dịch vụ Kết nối bán lẻ Châu Á	28.429.184.191	28.429.184.191	-	-
Các đối tượng khác	255.937.553.059	255.937.553.059	181.300.758.075	181.300.758.075
Cộng	541.019.061.675	541.019.061.675	318.757.458.813	318.757.458.813
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	17.903.138.847	17.903.138.847	24.565.709.745	24.565.709.745
Dài hạn:				
Công ty TNHH Lexim	162.891.543.020	162.891.543.020	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	56.192.427.467	56.192.427.467	-	-
Cộng	219.083.970.487	219.083.970.487	-	-

4.18. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH LEXIM	-	15.000.000.000
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	8.364.059.206	8.340.362.444
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	7.353.605.440	19.179.632.180
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - TCTY Điện Lực Miền Trung	9.128.627.345	7.219.575.566
Công ty CP XD và PT Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	137.709.352.054	-
Các đối tượng khác	80.190.595.232	28.787.617.545
Cộng	242.746.239.277	78.527.187.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	-
Cộng	8.742.072.242	-
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	8.742.072.242	-

4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.659.863.375	372.116.957.917	371.627.428.082	-	3.170.333.540
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.496.510	-	-	-	2.496.510
Thuế TNDN	-	8.028.819.532	13.215.028.013	1.976.952.964	3.920.287.738	711.032.221
Thuế TNCN	-	239.517.279	1.198.144.129	1.131.974.599	-	173.347.749
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	73.692.184	347.710.530	274.018.346	-	-
Thuế môn bài	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	139.724	-	-	24.494.348	-	24.354.624
Thuế khác	-	75.232.358	604.995.172	548.584.432	-	18.821.618
Cộng	139.724	12.079.621.238	387.510.835.761	375.611.452.771	3.920.287.738	4.100.386.262

4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Lãi vay phải trả	1.028.192.637	555.003.931
Trích trước chi phí công trình	121.618.841.746	200.078.412.386
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	2.647.909.956	4.233.860.876
Cộng	127.468.380.435	207.040.713.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	856.203.517	659.472.696
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.748.443.756	891.745.952
Cổ tức phải trả	1.000.034.275	1.000.034.275
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	-	60.000.000.000
Phải trả khác - LC UPAS ngân hàng HD bank	550.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	10.362.856.160	11.837.322.153
Cộng	563.967.537.708	74.388.575.076

4.22. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.724.571.752	4.307.569.012
Cộng	1.724.571.752	4.307.569.012
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.011.538.647	527.976.875
Cộng	1.011.538.647	527.976.875

4.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.545.603.232	2.252.997.179
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(851.700.347)	(915.191.203)
Cộng	11.693.902.885	1.337.805.976

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.24. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:	663.812.819.510	663.812.819.510	1.445.379.197.675	1.158.656.662.747	377.090.284.582	377.090.284.582
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (1)	370.048.986.135	370.048.986.135	823.397.434.468	779.181.613.096	325.833.164.763	325.833.164.763
- Ngân hàng TMCP hàng Hải - Chi nhánh Sở Giao dịch (2)	2.547.193.063	2.547.193.063	39.414.793.063	36.867.600.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (3)	14.152.383.085	14.152.383.085	37.699.505.729	23.547.122.644	-	-
- Ngân hàng HD Bank - CN TP. Hồ Chí Minh (4)	71.962.402.024	71.962.402.024	81.962.402.024	10.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần MALBLUE (5)	9.700.000.000	9.700.000.000	42.658.000.000	32.958.000.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	-	-	412.795	412.795	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	-	-	7.449.809.271	18.109.956.488	10.660.147.217	10.660.147.217
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An (6)	2.992.000.723	2.992.000.723	3.892.000.723	900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (7)	14.890.290.435	14.890.290.435	16.080.290.435	1.190.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An (8)	6.467.119.120	6.467.119.120	32.815.203.636	30.148.275.349	3.800.190.833	3.800.190.833
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (9)	27.400.000.000	27.400.000.000	47.700.000.000	40.150.000.000	19.850.000.000	19.850.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP HCM (10)	40.000.000.000	40.000.000.000	93.713.397.212	53.713.397.212	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (11)	15.727.009.426	15.727.009.426	59.670.602.381	59.290.374.724	15.346.781.769	15.346.781.769
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (12)	39.401.450.000	39.401.450.000	39.401.450.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại FELIX	300.000.000	300.000.000	5.000.000.000	4.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP HCM (13)	39.955.952.417	39.955.952.417	47.655.952.417	7.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	12.800.000.000	12.800.000.000	-	-
- Vay các cá nhân	8.268.033.082	8.268.033.082	54.067.943.521	47.399.910.439	1.600.000.000	1.600.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả:	11.315.293.892	18.876.263.161	9.661.237.469
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (14)	10.884.893.892	18.445.863.161	9.597.237.469
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (15)	142.400.000	142.400.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An (16)	160.000.000	160.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (17)	128.000.000	128.000.000	64.000.000
Cộng	675.128.113.402	1.464.255.460.836	379.190.552.782

Trong đó: Vay ngắn hạn là các bên liên quan
- Xem thêm mục 8

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 02/2020/242753/HĐTĐ ngày 01/10/2020	810.300.000.000 VND	11 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	• Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng Hàng hải - Chi nhánh Sở Giao dịch

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 017/2021/HĐCV ngày 08/02/2021	375.728.400.000 VND	8 tháng	7,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021/HĐTD/VP B-VNECO ngày 05/05/2021	400.000.000.000 VND	12 tháng	7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

(4) Khoản vay Ngân hàng HD Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 25508/21MN/HĐTD /KUNN01 ngày 30/06/2021	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

(5) Khoản vay Công ty Cổ phần Malblue

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 30.08/2021/HĐTXV /MALBLUE-VNECO8 ngày 30/08/2021	11.000.000.000 VND	9 tháng	0%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2021/HĐTXV/M ALBLUE-TNP ngày 20 tháng 07 năm 2021	4.000.000.000 VND	Không quá 12 tháng	0%/năm	Thực hiện dự án Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong	Nguồn thu bán điện của Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong và khoản vay ngân hàng để chi trả chi phí cho dự án.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An**

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 32/1/2020/HĐTĐ/VNH/02 ngày 11/12/2020	10.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thi công công trình của khách hàng.	Toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các quyền lợi khác (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 28/2021/HĐXL-TĐBM-ĐZ 110KV giữa Ban quản lý dự án thủy điện Bản Mông - Chi nhánh Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Nghệ An và Liên danh: Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO3 - Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại 481 về việc thi công gói thầu BM-XD04: "Cung cấp vật tư và thi công xây lắp tuyến đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Bản Mông

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh TP Vinh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 20816.21.812.4530 380.TD ngày 26/05/2021	30.000.000.000 VND	9 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất kinh doanh cột điện ly tâm thường xuyên	Hợp đồng đảm bảo số 13822.21.812.4530380.BĐ ngày 19/03/2021

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 641/TDDN-NAN.KHBL ngày 10/11/2021	1.510.071.895 VND	6 tháng	7%/năm	Sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ thi công công trình xây lắp điện	Tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 077600 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 24/02/2021 theo hợp đồng thế chấp gắn liền với đất số 88/TC21-NAN.KHBL ngày 19/03/2021; Máy móc thiết

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 666/TDDN-NAN.KHBL ngày 23/11/2021	859.047.292 VND	6 tháng	6,7%/năm		
Hợp đồng số 676/TDDN-NAN.KHBL ngày 25/11/2021	753.233.900 VND	6 tháng	6,7%/năm		
Hợp đồng số 678/TDDN-NAN.KHBL ngày 26/11/2021	473.792.400 VND	6 tháng	6,7%/năm		
Hợp đồng số 683/TDDN-NAN.KHBL ngày 01/12/2021	1.157.668.868 VND	6 tháng	6,7%/năm		
Hợp đồng số 688/TDDN-NAN.KHBL ngày 02/12/2021	968.021.951 VND	6 tháng	6,7%/năm		
Hợp đồng số 699/TDDN-NAN.KHBL ngày 09/12/2021	995.282.814 VND	6 tháng	6,7%/năm		

bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 207TC14 ngày 02/07/2014; số 529/TC14 ngày 25/12/2014; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 228TC15 ngày 24/06/2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/717952/H DTD ngày 31/05/2021	30.000.000.000 VND	12 tháng		Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C	Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDDB ngày 05/06/2018 và Vấn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021

(10) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021-HDCVHM/NHCT90 8-VNECO8	40.000.000.000 VND	9 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng

(11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 801004681834/2021-1-HDCVHM/NHCT47 0-VNECO12 ngày 31/08/2021	35.000.000.000 VND	Tối đa không quá 9 tháng đối với mảng thi công xây dựng và tối đa không quá 6 tháng đối với mảng kinh doanh khác	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên Vay tại mọi thời điểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(12) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 715-03/2021-HĐCVTL/NHCT131-RME ngày 16/07/2021	5.000.000.000 VND	6 tháng nhưng không vượt quá ngày 31/01/2022	Theo lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định của từng thời kỳ	Thanh toán tiền thi công gói thầu "Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị đường dây 220kV đầu nối và dịch vụ kỹ thuật kèm theo" thuộc dự án "Đường dây 220 kV đầu nối cụm các Nhà máy điện gió Cà Mau 1 vào Hệ thống điện Quốc Gia"	Hợp đồng thế chấp hợp đồng tiền gửi số 716-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-RME ngày 16/07/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty Cổ phần VNECO-RME
Hợp đồng số 723-03/2021-HĐCVTL/NHCT131-RME ngày 26/07/2021	35.000.000.000 VND	168 ngày nhưng không quá ngày 10/01/2022	Theo lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo quy định của từng thời kỳ	Thanh toán tiền thi công gói thầu "Cung cấp cột điện, Bu lông neo, tiếp địa" thuộc dự án "Đường dây 220 kV đầu nối cụm các Nhà máy điện gió Cà Mau 1 vào Hệ thống điện Quốc Gia"	Hợp đồng thế chấp hợp đồng tiền gửi số 724-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-RME ngày 23/07/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty Cổ phần VNECO-RME

(13) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP HCM

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021/HĐCVHIM/NHCT908-VNECO ngày 16/08/2021	40.000.000.000 VND	6 tháng	Lãi suất áp dụng năm 2021 là 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (14)	41.368.388.841	41.368.388.841	59.212.489.846	25.410.117.315	7.566.016.310	7.566.016.310
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (15)	356.000.012	356.000.012	-	284.799.992	640.800.004	640.800.004
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Nghệ An (16)	520.000.000	520.000.000	800.000.000	280.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (17)	160.000.000	160.000.000	-	192.000.000	352.000.000,00	352.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	710.500.000	710.500.000	870.000.000	159.500.000	-	-
Cộng	43.114.888.853	43.114.888.853	60.882.489.846	26.326.417.307	8.558.816.314	8.558.816.314

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

(14) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 04/2020/242753/HĐTĐ ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất"	<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: <ul style="list-style-type: none"> + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ;
Hợp đồng số 05/2020/242753/HĐTĐ ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty VNECO Miền Trung	
Hợp đồng số 03/2020/242753/HĐTĐ ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021/242753/HĐTĐ ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt tubin điện gió	+ HD thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBBĐ' + HD thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBBĐ + HD thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBBĐ.

(15) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh TP Vinh

Hợp đồng hạn mức	Số dư vay cuối kỳ	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
-Hợp đồng tín dụng số 29452.20.812.453 0380.TD ngày 26/06/2020	498.400.012 VND	5 năm	Lãi suất thả nổi	Mua xe ô tô Nissan	Hợp đồng đảm bảo số 29452.20.812.4530380.BĐ ngày 26/06/2020 là Xe ô tô con nhãn hiệu NISSAN BKS: 37A-694.73

(16) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 22/TDDN21-NAN.HKBL ngày 15/01/2021	800.000.000 VND	05 năm	8,4% trong 2 năm đầu, sau 2 năm áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động VNĐ 12 tháng trả lãi sau của VCB cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của VCB tại thời điểm đó	Mua ô tô con Mitsubishi Pajero	Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ xe ô tô con Mitsubishi số 21/TC21-KHBL.NAN ngày 14/01/2021.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(17) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Hợp đồng hạn mức	Số dư vay cuối kỳ	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
-Hợp đồng số 01/2019/717952/HĐTĐ ngày 28/01/2019	945.000.000 VND	5 năm	10,50%	Mua xe ô tô tải có cần cầu Xe ô tô tải có cần cầu mới 100% nhãn hiệu MAZ	Theo hợp đồng đảm bảo số 01/2019/717952/HĐBD ngày 28/01/2019 là tài sản mua sắm từ khoản vay

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25. Vốn chủ sở hữu

4.25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi ích có đồng không kiểm soát VND	Cộng VND
					Quy đầu tư phát triển VND	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND			
Tại ngày 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.755.213.872	142.260.808	112.648.845.193	25.669.050.820	980.300.208.476	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11.549.103.336	2.897.739.139	14.446.842.475	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.618.269	-	(8.618.269)	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(186.159.200)	(186.159.200)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(558.012.834)	(55.126.993)	(613.139.827)	
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	8.618.270	(8.618.270)	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	433.635	-	433.635	
Tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	150.879.078	123.623.132.791	28.325.503.766	993.948.185.559	
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.900.856.909	1.900.856.909	
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	19.350.000.000	19.350.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	7.948.670.130	1.530.220.273	9.478.890.403	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(854.261.539)	(35.937.816)	(890.199.356)	
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	7.342.497	(7.342.497)	-	-	
Cộng	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	158.221.575	130.710.198.885	51.070.643.132	1.023.787.733.515	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Các cổ đông	819.340.330.000	819.340.330.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.25.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	7.948.670.130	11.549.103.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	854.261.539
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.948.670.130	10.694.841.797
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	81.934.033	81.934.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	7.948.670.130	11.549.103.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	854.261.539
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.948.670.130	10.694.841.797
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	81.934.033	81.934.033
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.934.033	81.934.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	97	131

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 là toàn bộ Lợi nhuận sau thuế do Tổng Công ty chưa có kế hoạch trích các quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay.

Tổng Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 90.432.953 cổ phiếu lên 150.432.953 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 12.

4.25.7. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	-
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	-
Các đối tượng khác	8.890.162.851	-
Cộng	107.438.736.730	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.227.219.582.977	490.237.978.359
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.641.764.549	46.469.204.078
Doanh thu hợp đồng xây dựng	763.210.419.705	761.809.938.428
Doanh thu khác	940.892.960	1.150.326.148
Cộng	1.999.012.660.191	1.299.667.447.013
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	24.526.077.031	1.134.512.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.220.082.522.007	484.943.056.413
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.500.684.723	40.313.133.824
Giá vốn hoạt động xây dựng	676.932.795.517	686.071.961.823
Giá vốn khác	498.779.835	733.657.137
	-	-
Cộng	1.904.014.782.082	1.212.061.809.197

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.396.871.983	1.062.729.963
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.007.000	-
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	300.008.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.465.673.962	30.352.035
	-	-
Cộng	5.112.552.945	1.393.090.398

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay, mua hàng trả chậm	37.194.948.302	14.376.618.247
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	3.244.850.219
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	347.533.518	5.229.031.693
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.406.554.808)	(3.575.550.809)
Chi phí tài chính khác	1.232.765	1.277.087
Chi phí môi giới chuyển nhượng vốn	-	4.545.454.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	19.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	486.660	160.262
	-	-
Cộng	34.137.646.437	23.821.861.027

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.492.184.164
Chi phí mua ngoài	613.913.531	-
Chi phí khác bằng tiền	25.491.564	-
	-	-
Cộng	639.405.095	1.492.184.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.123.397.332	28.999.370.700
Chi phí vật liệu quản lý	205.001.762	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.300.643.518	945.668.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.583.724.288	3.990.263.586
Thuế, phí và lệ phí	2.636.679.801	982.235.357
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	602.209.620	302.770.780
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(15.528.000)	(52.230.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.211.119.422	3.318.698.441
Chi phí bằng tiền khác	7.796.131.057	13.956.122.095
Trích lập dự phòng nợ khó đòi	195.988.320	-
Cộng	54.639.367.120	52.442.899.814

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	97.913.786
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	420.599.930	224.847.278
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	173.742.400
Thu nhập từ cho thuê	236.300.000	-
Các khoản khác	335.109.246	539.589.673
Cộng	992.009.176	1.036.093.137

5.8 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chậm nộp thuế và bảo hiểm	7.466.499	5.842.881
Các khoản thuế bị truy thu, phạt chậm nộp (tại các công ty con)	613.519.472	108.109.051
Phạt vi phạm hợp đồng	370.191.781	-
Các khoản khác	239.308.765	544.279.058
Cộng	1.230.486.517	658.230.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.575.926.770	604.488.433.668
Chi phí nhân công	106.454.962.234	86.828.348.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.199.449.433	11.583.699.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.295.931.229	625.994.454.432
Chi phí khác bằng tiền	140.841.019.631	82.622.437.132
Cộng	1.698.367.289.297	1.411.517.372.371

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.215.028.013	1.759.779.399
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.215.028.013	1.759.779.399

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.506.261.687.521	823.471.855.872
Cộng	1.506.261.687.521	823.471.855.872

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.175.768.054.362	556.498.747.960
Cộng	1.175.768.054.362	556.498.747.960

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhiệm phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động bất động sản, hoạt động xây dựng, hoạt động khác.

	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		Hoạt động bất động sản		Hoạt động xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	1.227.219.582.977	490.237.978.359	7.641.764.549	46.469.204.078	763.210.419.705	761.809.938.428	940.892.960	1.150.326.148	1.999.012.660.191	1.299.667.447.013
Cộng	1.227.219.582.977	490.237.978.359	7.641.764.549	46.469.204.078	763.210.419.705	761.809.938.428	940.892.960	1.150.326.148	1.999.012.660.191	1.299.667.447.013
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Chi phí bộ phận										
+ Giá vốn	1.220.062.522.007	484.943.056.413	6.500.684.723	40.313.133.824	676.932.795.517	686.071.961.823	498.779.835	733.657.137	1.904.014.782.082	1.212.061.809.197
+ Chi phí khác phần bù	33.936.349.247	20.344.455.493	211.318.002	1.928.432.100	21.105.086.417	31.614.458.836	26.018.548	47.737.548	55.278.772.215	63.935.083.978
LN từ hoạt động kinh doanh	(26.799.288.277)	(15.049.533.547)	929.761.824	4.227.638.154	65.172.537.770	44.123.517.769	416.094.577	368.931.463	39.719.105.894	33.670.553.838
Doanh thu, Chi phí không phân bổ										
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	5.112.552.945	1.393.090.398
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	34.137.646.437	23.821.861.027
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	992.009.176	1.036.093.137
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.230.486.517	658.230.990
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	12.337.821.507	12.064.387.411
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	13.215.028.013	1.759.779.399
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.356.096.909)	(4.142.234.463)
Lợi nhuận sau thuế									9.478.890.403	14.446.842.475

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		Hoạt động bất động sản		Hoạt động xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2.138.453.110.630	789.475.248.257	13.315.917.866	74.833.627.840	1.329.908.452.180	1.226.812.521.294	1.639.523.607	1.852.475.861	3.483.317.004.283	2.092.973.873.253
Tổng tài sản	2.138.453.110.630	789.475.248.257	13.315.917.866	74.833.627.840	1.329.908.452.180	1.226.812.521.294	1.639.523.607	1.852.475.861	3.483.317.004.283	2.092.973.873.253
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	1.509.936.653.279	414.555.379.176	9.402.213.384	39.295.320.573	939.032.755.720	644.202.248.350	1.157.648.384	972.739.595	2.459.529.270.768	1.099.025.687.694
Tổng Nợ phải trả	1.509.936.653.279	414.555.379.176	9.402.213.384	39.295.320.573	939.032.755.720	644.202.248.350	1.157.648.384	972.739.595	2.459.529.270.768	1.099.025.687.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO
11. Công ty CP Năng lượng VNECO
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
13. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
14. Công ty CP Malblue
15. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Malblue	15.142.797.534	119.269.397.327
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.125.686.378	149.953.468
Cộng - Xem thêm mục 4.4	<u>16.268.483.912</u>	<u>119.419.350.795</u>

	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải thu khác:		
Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 10	4.520.548	-
Cộng - Xem thêm mục 4.7	<u>4.520.548</u>	<u>-</u>

	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	-
Cộng - Xem thêm mục 4.18	<u>8.742.072.242</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	17.751.842.785	20.506.797.374
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	151.296.062	4.058.912.371
Cộng - Xem thêm mục 4.17	17.903.138.847	24.565.709.745

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Malblue	9.700.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.24	9.700.000.000	-

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	17.761.485.624	40.135.585.613
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	13.414.554.329	46.201.104.342
Cộng	31.176.039.953	86.336.689.955

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	3.523.533.818	1.134.512.107
Công ty CP Malblue	21.002.543.213	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	24.526.077.031	1.134.512.107

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	2.016.438.356	3.029.166.667
Cộng	2.016.438.356	3.029.166.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	2.016.438.356	3.029.166.667
Cộng	2.016.438.356	3.029.166.667

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Đi vay:		
Công ty CP Malblue	42.658.000.000	-
Cộng	42.658.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao HĐQT (nhiệm kỳ 2020-2025), bắt đầu từ ngày 30/06/2020:		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	652.500.000	355.000.000
Ông Trần Quang Cần	84.000.000	42.000.000
Ông Phạm Phú Mai	116.500.000	62.000.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	116.500.000	62.000.000
Ông Nguyễn Tịnh	84.000.000	42.000.000
Thù lao HĐQT (nhiệm kỳ 2015-2020), đến ngày 30/06/2020:		
Ông Đoàn Đức Hồng	-	48.000.000
Ông Phan Anh Quang	-	30.000.000
Ông Ngô Văn Cường	-	30.000.000
Ông Nguyễn Tịnh	-	30.000.000
Ông Trần Quang Cần	-	30.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	-	30.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:		
Ông Trần Quang Cần	712.459.944	639.082.233
Ông Nguyễn Tịnh	547.454.949	581.633.022
Ông Trần Văn Huy	529.435.407	576.720.325
Ông Lê Văn Khôi	533.300.230	581.783.885
Ông Phạm Hữu Minh Huy	538.692.021	549.758.443
Ông Phan Anh Quang	-	328.865.648
Ông Ngô Văn Cường	-	324.472.245
Ông Đoàn Đức Hồng	-	458.492.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2020-2025), kể từ ngày 30/6/2020:		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	336.000.000	106.980.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	75.500.000	34.000.000
Ông Lê Chí Dũng	53.500.000	146.731.255
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2015-2020), đến ngày 30/6/2020		
Ông Lê Chí Dũng	-	136.491.000
Ông Lê Minh Tuấn	-	18.000.000
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	-	18.000.000

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**11. CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 31/12/2021	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2021
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	1.631.184.792	10.368.815.208
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021 NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.504.329.530.000 đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu hoặc phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

Do các lý do khách quan và tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai tăng vốn điều lệ từ 904.329.530.000 đồng lên 1.504.329.530.000 đồng. HĐQT dự kiến trình ĐHĐCĐ họp thường niên năm 2022 thông qua việc tiếp tục phát hành tăng vốn trong năm 2022.

2. Theo Nghị quyết số 08 NQ/VNECO-HĐQT ngày 22/03/2022, HĐQT Tổng Công ty đã thống nhất thoái toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Phương thức bán: Thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn HNX. Lý do thoái vốn: Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Thời gian thực hiện từ tháng 3 đến tháng 4/2022.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập